

# ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ PHƯƠNG PHÁP HỌC TẬP TRẢI NGHIỆM THÔNG QUA HỌC PHẦN THỰC TẾ: NGHIÊN CỨU TẠI KHOA QUỐC TẾ HỌC, TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

EVALUATING THE EFFECTIVENESS OF EXPERIENTIAL LEARNING THROUGH FIELD TRIP COURSE: A CASE STUDY AT THE FACULTY OF INTERNATIONAL STUDIES, THE UNIVERSITY OF DANANG - UNIVERSITY OF FOREIGN LANGUAGE STUDIES

Võ Hà Chi\*

*Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng, Việt Nam<sup>1</sup>*

\*Tác giả liên hệ / Corresponding author: [vhchi@ufl.udn.vn](mailto:vhchi@ufl.udn.vn)

(Nhận bài / Received: 17/6/2025; Sửa bài / Revised: 10/7/2025; Chấp nhận đăng / Accepted: 11/8/2025)

DOI: 10.31130/ud-jst.2025.23(8B).429

**Tóm tắt** - Bài viết đánh giá hiệu quả của phương pháp học tập trải nghiệm thông qua học phần Thực tế dành cho sinh viên ngành Quốc tế học, dựa trên ba khía cạnh: Kiến thức, Kỹ năng và Thái độ (KSA). Nghiên cứu sử dụng phương pháp hỗn hợp, kết hợp khảo sát định lượng 160 sinh viên và phỏng vấn sâu 05 giảng viên để có góc nhìn đa chiều. Kết quả định lượng cho thấy sinh viên phản hồi rất tích cực về học phần, đồng thời khẳng định mối tương quan thuận, rất mạnh mẽ giữa chất lượng tổ chức và hiệu quả học tập ( $r = .921$ ). Phân tích định tính từ các cuộc phỏng vấn đã củng cố thêm những phát hiện này, chỉ rõ các thuận lợi và thách thức trong thực tiễn. Về tổng thể, học phần là một mô hình thành công, trong đó chất lượng tổ chức chuyên nghiệp, đặc biệt là sự hợp tác với doanh nghiệp, là yếu tố then chốt. Dựa trên các kết quả, bài viết đề xuất một số giải pháp nhằm tối ưu hóa việc phân bổ thời gian và công tác phản hồi.

**Từ khóa** - học tập trải nghiệm; học phần Thực tế; Quốc tế học; Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng

**Abstract** – This paper evaluates the effectiveness of the Field Trip course, an experiential learning model for International Studies students, based on the Knowledge, Skills, and Attitude (KSA) framework. The study employs a mixed-methods approach, combining a quantitative survey of 160 students and in-depth interviews with five lecturers to gain a multi-faceted perspective. The quantitative findings indicate that students rated the course very positively, while also confirming a strong, positive correlation between organizational quality and learning effectiveness ( $r = .921$ ). Qualitative analysis from the interviews corroborates these findings and clarifies practical advantages and challenges. Overall, the course is a successful model, wherein professional organizational quality, particularly collaboration with corporate partners, is the key factor for success. Based on these findings, the paper proposes several solutions to optimize time allocation and feedback mechanisms.

**Key words** – experiential learning; Field Trip course; Faculty of International Studies; The University of Danang - University of Foreign Language Studies.

## 1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh giáo dục đại học Việt Nam đang chuyển đổi mạnh mẽ sang mô hình phát triển năng lực, các phương pháp học tập tích cực như học tập qua trải nghiệm (HTTN) ngày càng trở nên quan trọng, đặc biệt với các ngành khoa học xã hội. Điều này càng trở nên cấp thiết đối với sinh viên ngành Quốc tế học, một ngành đòi hỏi sự kết nối sâu sắc giữa lý luận về chính trị-văn hóa-xã hội và thực tiễn tại các địa phương, doanh nghiệp. Dựa trên nền tảng lý thuyết của Kolb [1], các nghiên cứu quốc tế đã khẳng định HTTN giúp tăng cường kỹ năng mềm và kết nối lý thuyết với thực tiễn [2]. Tại Việt Nam, một số công trình cũng đã ghi nhận những lợi ích của việc áp dụng phương pháp này [3], [4]. Tuy nhiên, vẫn còn một khoảng trống về các nghiên cứu định lượng, có hệ thống nhằm đánh giá hiệu quả của một chương trình trải nghiệm dài ngày được cấu trúc thành một học phần chính thức, đặc biệt là trong lĩnh vực khoa học xã hội.

Để hiện thực hóa triết lý HTTN, Khoa Quốc tế học, trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng đã triển khai

học phần Thực tế trong chương trình đào tạo từ khóa tuyển sinh năm 2017. Đây là học phần bắt buộc (2 tín chỉ), phân được tổ chức vào học kỳ 6, dưới dạng một chuyến đi thực tế tập trung trong 4-5 ngày đến các địa điểm có giá trị lịch sử - văn hóa ở miền Bắc hoặc miền Nam. Khoa Quốc tế học đóng vai trò chủ trì về mặt học thuật (xây dựng đề cương chi tiết, quy trình rubic đánh giá, ...), cũng như phối hợp với một công ty lữ hành chuyên nghiệp để đảm bảo các vấn đề hậu cần như di chuyển, ăn ở, và an toàn cho sinh viên trong suốt hành trình. Giảng viên phụ trách không chỉ đóng vai trò quản lý sinh viên trong chuyến đi mà còn là người cố vấn học thuật cũng như hỗ trợ sinh viên trong quá trình thực hiện bài thu hoạch. Sau khi kết thúc chuyến đi Thực tế, việc đánh giá kết quả học phần của người học dựa trên ba thành phần chính gồm 20% điểm thái độ và mức độ tham gia trong suốt chuyến đi, 30% cho bài thu hoạch nhóm, và 50% cho bài thu hoạch cá nhân.

Sau 5 năm đi vào vận hành, học phần này đã trở thành một điểm nhấn đặc trưng và nhận được những phản hồi đáng ghi nhận. Tuy nhiên, vẫn còn thiếu một nghiên cứu

<sup>1</sup> The University of Danang - University of Foreign Language Studies, Vietnam (Vo Ha Chi)

khoa học, có hệ thống để đánh giá một cách toàn diện hiệu quả thực sự mà nó mang lại trên các phương diện kiến thức, kỹ năng và thái độ của sinh viên. Chính sự cần thiết phải có một cái nhìn tổng thể, dựa trên dữ liệu để làm cơ sở cho những cải tiến trong tương lai đã thúc đẩy tác giả thực hiện nghiên cứu này. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm các mục tiêu chính: (1) Đánh giá thực trạng công tác tổ chức và hiệu quả của học phần Thực tế; (2) Phân tích mối quan hệ giữa chất lượng tổ chức và hiệu quả học tập; và (3) Xem xét sự khác biệt trong đánh giá hiệu quả giữa các nhóm sinh viên có đặc điểm khác nhau.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu này áp dụng thiết kế nghiên cứu tình huống (case-study) với cách tiếp cận phương pháp hỗn hợp (mixed-methods) để thu thập và phân tích dữ liệu một cách toàn diện.

2.2. Mẫu và quy trình thu thập dữ liệu

Dữ liệu được thu thập từ hai nguồn chính: (1) khảo sát định lượng với mẫu thuận tiện gồm 160 sinh viên năm 3 và 4 đã hoàn thành học phần "Thực tế" và (2) phỏng vấn sâu bán cấu trúc với 05 giảng viên có kinh nghiệm tổ chức học phần. Phiếu khảo sát trực tuyến (Google Forms) được gửi đến sinh viên qua các kênh liên lạc của lớp và thu thập trong 7 ngày (08/06/2025 – 14/06/2025).

2.3. Công cụ đo lường

Để thu thập dữ liệu định lượng, tác giả đã tự xây dựng một bộ câu hỏi khảo sát chi tiết. Bảng hỏi được thiết kế dựa trên nền tảng lý thuyết vững chắc như Lý thuyết học tập trải nghiệm của Kolb [1] và Mô hình năng lực KSA (Knowledge - Skills - Attitude) [5] theo mô hình nghiên cứu sau:

Cấu trúc khảo sát theo ba giai đoạn "Trước - trong - sau" chuyển đi (tương ứng với công tác Chuẩn bị, Triển khai và Tổng kết) được phát triển dựa trên Chu trình học tập trải nghiệm của Kolb, nhằm đánh giá toàn bộ quá trình mà sinh viên trải qua. Các mục hỏi xem xét "Hiệu quả Học tập" (Nhóm D, E, F) được xây dựng dựa trên Mô hình năng lực KSA. Nghiên cứu đã tích hợp Mô hình năng lực KSA với Hệ thống phân loại các mục tiêu giáo dục của Bloom để có một khung đánh giá toàn diện [6]. Mô hình KSA được chọn làm khung khái niệm chính vì tính ứng dụng cao, phân tách năng lực thành ba thành tố cốt lõi: Kiến thức, Kỹ năng và Thái độ. Về mặt lý luận, cấu trúc KSA hoàn toàn tương thích với hệ thống phân loại của Bloom. Việc tổng hợp hai nguồn lý thuyết này đã cung cấp một cơ sở vững chắc để xây dựng bộ câu hỏi khảo sát. Hầu hết các mục hỏi sử dụng thang đo Likert 5 mức độ để định lượng hóa các đánh giá của sinh viên. Thiết kế này đảm bảo công cụ đo lường thu thập dữ liệu một cách hệ thống và chính xác.

Đối với dữ liệu định tính, công cụ thu thập là dàn bài phỏng vấn bán cấu trúc. Nội dung phỏng vấn tập trung vào việc tìm hiểu sâu hơn quan điểm của giảng viên về quy trình tổ chức, các nguyên nhân những hạn chế đã được chỉ ra qua khảo sát cũng như thu thập những góp ý, đề xuất cải thiện học phần.

2.4. Kiểm định thang đo

Để đảm bảo chất lượng của công cụ đo lường trước khi tiến hành các phân tích chính, các thang đo đã được đánh giá về độ tin cậy (reliability) và tính giá trị cấu trúc (construct validity). Phân tích độ tin cậy Cronbach's Alpha cho thấy cả hai thang đo đều có tính nhất quán nội tại ở mức tuyệt vời, với hệ số Alpha của thang đo "Chất lượng Tổ chức" là ,981 và "Hiệu quả Học tập" là ,979 (Bảng 2). Đồng thời, phân tích nhân tố khám phá (EFA) cũng được thực hiện để kiểm định giá trị cấu trúc. Kết quả kiểm định sự phù hợp của dữ liệu đều rất tốt (với hệ số KMO lần lượt là ,944 và ,942; Sig. của kiểm định Bartlett's đều < ,001). Kết quả EFA chỉ ra rằng cả hai thang đo đều là cấu trúc đơn hướng, với tất cả các mục hỏi đều có hệ số tải (Factor Loading) rất cao (đều > ,86) và hội tụ về một nhân tố duy nhất.

Những kết quả này cung cấp bằng chứng mạnh mẽ rằng các thang đo được sử dụng trong nghiên cứu có độ tin cậy và giá trị rất cao, là cơ sở vững chắc cho các phân tích suy luận tiếp theo.

2.5. Phương pháp phân tích dữ liệu

**Dữ liệu định lượng:** được xử lý bằng phần mềm SPSS với các phép phân tích: Thống kê mô tả (Tần suất, Trung bình), Phân tích Tương quan Pearson, Kiểm định T-test, và Phân tích phương sai ANOVA.

**Dữ liệu định tính:** được phân tích theo chủ đề (thematic analysis) để xác định các mẫu ý nghĩa và các vấn đề cốt lõi.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Đặc điểm nhân khẩu học của mẫu nghiên cứu

Bảng 1. Đặc điểm nhân khẩu học

| Đặc điểm                        | Số lượng | Tỷ lệ |
|---------------------------------|----------|-------|
| <b>Khóa tuyển sinh</b>          |          |       |
| Khóa 2021                       | 48       | 30%   |
| Khóa 2022                       | 112      | 70%   |
| <b>Ngành học</b>                |          |       |
| Quốc tế học                     | 60       | 37,5% |
| Đông phương học                 | 53       | 33,1% |
| Quốc tế học Chất lượng cao      | 30       | 18,8% |
| Đông phương học Chất lượng cao  | 15       | 9,4%  |
| Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam  | 02       | 1,2%  |
| <b>Giới tính</b>                |          |       |
| Nam                             | 21       | 13,1% |
| Nữ                              | 139      | 86,9% |
| <b>Điểm GPA học kì gần nhất</b> |          |       |
| từ 3,6 đến 4,0                  | 44       | 27,5% |
| từ 3,2 đến 3,59                 | 82       | 51,2% |
| từ 2,5 đến 3,19                 | 31       | 19,4% |
| từ 2,0 đến 2,49                 | 03       | 1,9%  |
| thấp hơn 2,0                    | 0        | 0%    |

Trong khoảng 350 sinh viên đã trực tiếp tham gia học phần Thực tế đang theo học tại khoa Quốc tế học thì có 160 sinh viên tham gia khảo sát. Về cơ cấu của mẫu nghiên cứu,

có sự khác biệt rõ rệt giữa các nhóm. Cụ thể (Bảng 1):

- Về khóa tuyển sinh, sinh viên Khóa 2022 chiếm đa số với 112 người (70%), trong khi sinh viên Khóa 2021 có 48 người tham gia (30%).
- Về ngành học, mẫu có sự đa dạng, trong đó sinh viên ngành Quốc tế học (bao gồm cả hệ Chất lượng cao) chiếm tỷ lệ lớn nhất với tổng số 90 sinh viên (56,3%). Tiếp theo là sinh viên ngành Đông phương học (bao gồm cả hệ Chất lượng cao) với 68 sinh viên (42,5%), và một tỷ lệ nhỏ (1,2%) là sinh viên ngành Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam.
- Về giới tính, một đặc điểm nổi bật của mẫu là tỷ lệ sinh viên nữ chiếm đa số áp đảo với 139 sinh viên (86,9%), so với 21 sinh viên nam (13,1%), phù hợp với tỉ lệ giới tính chung của trường ĐHNN, ĐHĐN.
- Về kết quả học tập, phần lớn sinh viên trong mẫu có học lực từ Khá trở lên. Nhóm có GPA từ 3.2 đến 3.59 chiếm tỷ lệ cao nhất với 82 sinh viên (51,2%), tiếp đến là nhóm có GPA từ 3.6 đến 4.0 với 44 sinh viên (27,5%).

**3.2. Thống kê mô tả về thực trạng tổ chức và hiệu quả học phần**

Bảng 2. Thang đo nghiên cứu

| STT                                                                  | Biến nghiên cứu                                 | Kí hiệu | Giá trị trung bình                                | Độ lệch chuẩn | Hệ số tải |
|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------|---------------------------------------------------|---------------|-----------|
| <b>CHẤT LƯỢNG TỔ CHỨC</b><br>(1- Rất không đồng ý đến 5- Rất đồng ý) |                                                 |         | Cronbach's Alpha: ,981<br>Hệ số KMO.944 Sig.:.000 |               |           |
| 1                                                                    | <b>Nhóm A: Công tác Chuẩn bị</b>                |         |                                                   |               |           |
| 1.1                                                                  | Mục tiêu học tập và trải nghiệm rõ ràng         | A1      | 4,27                                              | 1,121         | ,921      |
| 1.2                                                                  | Nhận được đầy đủ thông tin cần thiết            | A2      | 4,39                                              | 1,087         | ,902      |
| 1.3                                                                  | Hoạt động chuẩn bị giúp sẵn sàng tốt hơn        | A3      | 4,31                                              | 1,088         | ,906      |
| 2                                                                    | <b>Nhóm B: Công tác Triển khai</b>              |         |                                                   |               |           |
| 2.1                                                                  | Các địa điểm tham quan phù hợp, ý nghĩa         | B1      | 4,16                                              | 1,085         | ,923      |
| 2.2                                                                  | Có nhiều cơ hội tìm hiểu sâu, trải nghiệm       | B2      | 4,18                                              | 1,098         | ,925      |
| 2.3                                                                  | Giảng viên hỗ trợ, định hướng hữu ích           | B3      | 4,26                                              | 1,1           | ,944      |
| 2.4                                                                  | Thời gian dành cho hoạt động hợp lý             | B4      | 4,01                                              | 1,119         | ,862      |
| 2.5                                                                  | Công tác hậu cần được đảm bảo tốt               | B5      | 4,14                                              | 1,119         | ,890      |
| 3                                                                    | <b>Nhóm C: Công tác Tổng kết</b>                |         |                                                   |               |           |
| 3.1                                                                  | Hoạt động sau chuyến đi giúp hệ thống kiến thức | C1      | 4,12                                              | 1,101         | ,907      |
| 3.2                                                                  | Nhận được phản hồi hữu ích cho bài thu hoạch    | C2      | 4,08                                              | 1,121         | ,893      |
| 3.3                                                                  | Cách thức đánh giá rõ ràng và công bằng         | C3      | 4,14                                              | 1,102         | ,934      |
| <b>HIỆU QUẢ HỌC TẬP</b><br>(1- Rất không đồng ý đến 5- Rất đồng ý)   |                                                 |         | Cronbach's Alpha: ,979<br>Hệ số KMO.942 Sig.:.000 |               |           |
| 4                                                                    | <b>Nhóm D: Hiệu quả Kiến thức</b>               |         |                                                   |               |           |
| 4.1                                                                  | Kết nối lý thuyết với thực tiễn hiệu quả        | D1      | 4,18                                              | 1,115         | ,919      |
| 4.2                                                                  | Thu nhận được kiến thức mới ngoài sách vở       | D2      | 4,24                                              | 1,079         | ,894      |
| 4.3                                                                  | Hiểu sâu sắc hơn về lịch sử, văn hóa địa phương | D3      | 4,22                                              | 1,108         | ,863      |
| 5                                                                    | <b>Nhóm E: Hiệu quả Kỹ năng</b>                 |         |                                                   |               |           |
| 5.1                                                                  | Cải thiện kỹ năng giao tiếp và đặt câu hỏi      | E1      | 4,06                                              | 1,032         | ,892      |
| 5.2                                                                  | Rèn luyện kỹ năng quan sát, thu thập thông tin  | E2      | 4,17                                              | 1,035         | ,917      |
| 5.3                                                                  | Rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm, sống tập thể   | E3      | 4,23                                              | 1,017         | ,926      |
| 5.4                                                                  | Có cơ hội xây dựng mạng lưới quan hệ            | E4      | 4,15                                              | 1,011         | ,921      |
| 6                                                                    | <b>Nhóm F: Hiệu quả Thái độ</b>                 |         |                                                   |               |           |
| 6.1                                                                  | Truyền cảm hứng và tạo động lực học tập         | F1      | 4,16                                              | 1,039         | ,954      |
| 6.2                                                                  | Cảm thấy yêu thích và tự hào hơn về ngành học   | F2      | 4,21                                              | 1,048         | ,920      |
| 6.3                                                                  | Giúp định hướng nghề nghiệp rõ ràng hơn         | F3      | 4,16                                              | 1,021         | ,894      |

**3.2.1. Về công tác tổ chức**

Công tác chuẩn bị được sinh viên phản hồi rất tốt, đặc biệt việc cung cấp thông tin đầy đủ và chi tiết được xem là điểm mạnh nhất.

Công tác triển khai và tổ chức trong chuyến đi cũng được nhìn nhận rất cao, trong đó vai trò hỗ trợ và định hướng của giảng viên được đánh giá cao nhất. Tuy nhiên, việc phân bổ thời gian được xem là khía cạnh cần cải thiện, dù vẫn ở mức hài lòng.

Công tác tổng kết sau chuyến đi được nhận xét tích cực, sinh viên cảm thấy các hoạt động tổng kết là hữu ích và cách thức đánh giá công bằng, rõ ràng. Dù vậy, việc cung cấp phản hồi cho bài thu hoạch là khía cạnh được đánh giá thấp hơn một chút.

### 3.2.2. Về hiệu quả học tập

Học phần được nhìn nhận là rất hiệu quả trong việc nâng cao kiến thức cho sinh viên, đặc biệt là việc cung cấp những kiến thức thực tiễn mới mẻ, vượt ngoài khuôn khổ sách vở.

Chuyên đi có tác động thiết thực đến việc phát triển kỹ năng, nhất là kỹ năng làm việc nhóm và sống tập thể. Các kỹ năng khác như quan sát, phân tích và giao tiếp cũng được ghi nhận có sự cải thiện.

Chuyên đi có tác động rất có lợi và mạnh mẽ đến thái độ của sinh viên, với hiệu quả nổi bật nhất là việc củng cố tình yêu, niềm tự hào đối với ngành học và tạo động lực học tập.

### 3.3. Kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu

#### 3.3.1. Mối quan hệ giữa chất lượng tổ chức và hiệu quả học tập

Phân tích tương quan Pearson đã được thực hiện để kiểm tra mối quan hệ giữa chất lượng tổ chức và hiệu quả học tập mà sinh viên cảm nhận. Kết quả cho thấy có một mối tương quan thuận, cực kỳ mạnh và có ý nghĩa thống kê cao (theo quy ước của Cohen) [7] giữa hai biến số này ( $r = ,921$ ,  $p < ,001$ ,  $N = 160$ ) (Phụ lục 1). Phát hiện này khẳng định mạnh mẽ rằng chất lượng của công tác tổ chức có ảnh hưởng trực tiếp và to lớn đến hiệu quả học tập mà sinh viên thu nhận được.

#### 3.3.2. Phân tích sự khác biệt trong đánh giá giữa các nhóm sinh viên

**Theo giới tính:** Kết quả kiểm định T-test cho thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về mức độ đánh giá hiệu quả học tập giữa sinh viên nam và nữ ( $p > ,05$ ). Phân tích mức độ ảnh hưởng cũng cho thấy sự khác biệt này là rất nhỏ và không có ý nghĩa thực tiễn (Cohen's  $d = -0,184$ , 95% CI  $[-0,643, 0,276]$ ) (Phụ lục 2).

**Theo GPA:** Phân tích phương sai ANOVA được thực hiện để kiểm tra sự khác biệt giữa các nhóm sinh viên có GPA khác nhau. Mặc dù dữ liệu mô tả cho thấy nhóm sinh viên có GPA thấp nhất (dưới 2.5) có điểm đánh giá trung bình cao nhất ( $M = 4,60$ ), kết quả ANOVA cho thấy sự khác biệt này không có ý nghĩa thống kê ( $F(3, 156) = 0,211$ ,  $p = ,888$ ) (Phụ lục 3). Do đó, có thể kết luận rằng mức điểm GPA không ảnh hưởng đến cách sinh viên đánh giá hiệu quả của học phần.

#### Theo ngành học:

Trong quá trình chuẩn bị dữ liệu cho phân tích suy luận, 02 sinh viên thuộc ngành Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam đã được loại khỏi phân tích ANOVA so sánh giữa các ngành. Vì cỡ mẫu của nhóm này ( $N=2$ ) quá nhỏ để có thể đưa ra các kết luận thống kê đáng tin cậy và có thể ảnh hưởng đến tính hợp lệ của phép kiểm định. Do đó, các phân tích so sánh hiệu quả giữa các ngành học chỉ được thực hiện trên 158 sinh viên thuộc 4 nhóm ngành còn lại.

Kết quả cho thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê nào về mức độ đánh giá hiệu quả học tập giữa các nhóm ( $F(3, 154) = 0,487$ ,  $p = ,691$ ). Kết quả kiểm định hậu nghiệm Tukey HSD (Phụ lục 4) cũng xác nhận rằng không có sự khác biệt đáng kể nào giữa bất kỳ cặp ngành nào, khi tất cả các nhóm đều được xếp vào cùng một tập hợp đồng

nhất. Do đó, có thể kết luận một cách vững chắc rằng học phần Thực tế có tác động hiệu quả đồng đều đến sinh viên từ các ngành học khác nhau trong Khoa.

#### Theo khóa tuyển sinh:

Để kiểm tra sự khác biệt trong đánh giá hiệu quả học tập giữa các khóa tuyển sinh, phép kiểm định T-test mẫu độc lập đã được sử dụng. Mặc dù dữ liệu mô tả cho thấy sinh viên Khóa 2022 ( $M = 4,26$ ) có điểm đánh giá trung bình cao hơn một chút so với Khóa 2021 ( $M = 4,05$ ), kết quả kiểm định cho thấy sự khác biệt này không có ý nghĩa thống kê ( $t(156) = -1,266$ ,  $p = ,207$ ). Phân tích mức độ ảnh hưởng cũng xác nhận rằng sự khác biệt giữa hai nhóm là nhỏ (Cohen's  $d = -0,219$ ) (Phụ lục 5). Do đó, có thể kết luận rằng khóa tuyển sinh không phải là yếu tố tạo ra sự khác biệt trong cách sinh viên đánh giá hiệu quả của học phần Thực tế.

#### 3.4. Kết quả phân tích định tính từ phỏng vấn sâu

Để làm rõ hơn các kết quả định lượng, nghiên cứu đã tiến hành phân tích nội dung các cuộc phỏng vấn sâu với 5 giảng viên. Kết quả phân tích đã nổi bật lên một số chủ đề chính, giúp lý giải các thách thức và đưa ra các giải pháp cải thiện cụ thể.

**Chủ đề 1:** Lý giải về những thách thức trong phân bổ thời gian (liên quan đến mục B4)

Tất cả các giảng viên được phỏng vấn đều đồng tình rằng việc phân bổ thời gian là một trong những thách thức lớn nhất của chuyên đi. Các nguyên nhân chính được chỉ ra bao gồm các yếu tố khách quan không lường trước được (như tình hình giao thông, sự cố, thời gian đi vệ sinh) và sự giằng co giữa mục tiêu học thuật (cần thời gian để tìm hiểu sâu) và mục tiêu tham quan (cần đi được nhiều địa điểm).

**Chủ đề 2:** Thách thức trong việc cung cấp phản hồi cho bài thu hoạch (liên quan đến mục C2)

Về vấn đề phản hồi, các giảng viên cho biết dù Khoa đã có rubric đánh giá, thách thức chính vẫn đến từ áp lực về thời gian khi số lượng bài thu hoạch quá lớn. Việc này khiến việc đưa ra các góp ý mang tính cá nhân hóa, sâu sắc cho từng sinh viên trở nên khó khăn.

**Chủ đề 3:** Các đề xuất, giải pháp từ góc nhìn giảng viên

Khi được hỏi về các giải pháp, các giảng viên đã đưa ra nhiều góp ý mang tính xây dựng cao. Bên cạnh các đề xuất về việc tối ưu hóa lịch trình và quy trình phản hồi, một ý tưởng sáng tạo đã được đưa ra nhằm tăng cường tính tương tác và chiều sâu học thuật ngay trong chuyên đi. Cụ thể, giảng viên đề xuất tích hợp thêm các hoạt động giao lưu với người dân địa phương và các minigame kết nối kiến thức. Một giảng viên đề xuất rằng: "Tôi nghĩ chuyên đi sẽ còn tuyệt vời hơn nếu chúng ta có thể tổ chức một buổi giao lưu nhỏ cho sinh viên với các nghệ nhân tại một làng nghề, hoặc một vài minigame đồ vui về lịch sử, văn hóa. Những hoạt động đó sẽ biến kiến thức thụ động thành trải nghiệm sống động và đáng nhớ hơn cho các em, giúp các em liên hệ trực tiếp những gì đã học với thực tế".

Những phát hiện định tính này không chỉ giúp lý giải sâu hơn cho các con số thống kê mà còn cung cấp những giải pháp thực tiễn, sẽ được sử dụng kết hợp với kết quả định lượng ở phần Thảo luận và Kiến nghị để đưa ra những phân tích và đề xuất toàn diện hơn.

## 4. Thảo luận

### 4.1. Bàn luận về các kết quả chính

Nghiên cứu đã cung cấp những bằng chứng khoa học vững chắc về sự thành công của học phần Thực tế tại Khoa Quốc tế học. Có ba phát hiện chính nổi bật:

*Thứ nhất*, mô hình học phần được sinh viên đón nhận và phản hồi rất tốt. Các điểm đánh giá trung bình ở tất cả các khía cạnh về tổ chức và hiệu quả học tập đều ở mức rất tích cực ( $M > 4,0$ ). Điều này chứng tỏ mô hình học tập trải nghiệm dài ngày không chỉ đáp ứng mà còn vượt kỳ vọng của người học, là một điểm sáng trong chương trình đào tạo của Khoa.

*Thứ hai*, chất lượng tổ chức là yếu tố tiên quyết, có ảnh hưởng trực tiếp và mạnh mẽ nhất đến hiệu quả học tập. Mối tương quan cực kỳ mạnh mẽ ( $r = ,921, p < ,001$ ) mang một hàm ý thực tiễn sâu sắc: sự đầu tư bài bản và chuyên nghiệp cho công tác tổ chức sẽ trực tiếp chuyển hóa thành kiến thức, kỹ năng và động lực của sinh viên. Đây là luận cứ vững chắc để Khoa và Nhà trường tiếp tục đầu tư nguồn lực cho các chương trình tương tự.

*Thứ ba*, học phần cho thấy tác động tốt và đồng đều đến mọi nhóm sinh viên, không phụ thuộc vào các đặc điểm cá nhân như giới tính, GPA, ngành học hay khóa tuyển sinh. Các kết quả kiểm định T-test và ANOVA đều khẳng định không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê. Đây là một điểm mạnh đáng ghi nhận, cho thấy mô hình này có khả năng tạo ra giá trị cho một phổ rộng sinh viên, đảm bảo tính công bằng và hòa nhập trong giáo dục.

Bên cạnh những kết quả rất khả quan, nghiên cứu cũng cho thấy một số thách thức tồn tại. Một mặt, sinh viên đánh giá cao hiệu quả của học phần Thực tế trong việc kết nối lý thuyết với thực tiễn, phát triển kỹ năng mềm và tạo động lực học tập; đồng thời, sự chuyên nghiệp trong khâu tổ chức được xem là nhân tố quyết định thành công. Mặt khác, vẫn tồn tại những hạn chế cần lưu ý. Vấn đề phân bổ thời gian trong chuyến đi thường gặp khó khăn do xung đột giữa yêu cầu học thuật và điều kiện thực tế, khiến sinh viên đôi khi chưa có đủ cơ hội để đào sâu kiến thức. Ngoài ra, việc phân hồi cho bài thu hoạch còn mang tính khái quát, thiếu cá nhân hóa, làm giảm hiệu quả trong việc giúp sinh viên tự điều chỉnh và phát triển.

Như vậy, kết quả nghiên cứu phản ánh tính hai chiều: sự thành công nổi bật của mô hình học tập trải nghiệm, kèm với những thách thức về tổ chức và giảng dạy. Điều này gợi ý rằng để tối ưu hóa hiệu quả học phần, cần đồng thời phát huy các yếu tố thuận lợi và chủ động khắc phục hạn chế trong quá trình triển khai.

### 4.2. Hạn chế của nghiên cứu

Nghiên cứu chỉ được tiến hành trong phạm vi một khoa, do đó kết quả có thể không mang tính khái quát cao. Đồng thời, dữ liệu chủ yếu dựa trên tự báo cáo của sinh viên, có thể chịu ảnh hưởng của yếu tố chủ quan.

## 5. Đề xuất và Kiến nghị

Từ các kết quả và thảo luận trên, nghiên cứu đề xuất một số kiến nghị cụ thể nhằm tiếp tục phát huy thành công và cải thiện hơn nữa chất lượng của học phần.

### 5.1. Đối với Giảng viên hướng dẫn

Tiếp tục phát huy vai trò truyền cảm hứng: Giảng viên là yếu tố được sinh viên đánh giá cao nhất trong học phần Thực tế (mục B3,  $M = 4,26$ ). Giảng viên cần tiếp tục là người cổ vũ, gợi mở và truyền cảm hứng, giúp sinh viên kết nối các điểm đến với kiến thức chuyên ngành một cách sâu sắc.

Tham gia cải thiện học phần: Là người sâu sát nhất với sinh viên, ý kiến của giảng viên về việc phân bổ thời gian và tổ chức hoạt động học thuật là cực kỳ giá trị. Giảng viên có thể đề xuất các phương pháp phản hồi mới cho bài thu hoạch để đảm bảo chất lượng chuyên môn và phù hợp với khối lượng công việc.

### 5.2. Đối với Khoa Quốc tế học

Tiếp tục duy trì và phát huy mô hình học tập cốt lõi: Kết quả nghiên cứu là minh chứng mạnh mẽ cho sự thành công của mô hình. Khoa nên tiếp tục xem học phần Thực tế là một hoạt động học thuật đặc trưng và là điểm nhấn của ngành học. Mối tương quan cực kỳ mạnh mẽ giữa chất lượng tổ chức và hiệu quả học tập ( $r = ,921$ ) cho thấy chỉ cần chương trình được đầu tư bài bản, sự thành công về mặt chuyên môn gần như được đảm bảo.

Tối ưu hóa chương trình thông qua việc xây dựng cơ chế hợp tác chiến lược với doanh nghiệp/lữ hành: Phát hiện quan trọng nhất của nghiên cứu là chất lượng tổ chức có ảnh hưởng quyết định đến hiệu quả học tập. Do đó, việc chuyên nghiệp hóa khâu tổ chức thông qua một cơ chế hợp tác chặt chẽ với đối tác lữ hành là kiến nghị quan trọng nhất. Cụ thể:

- Xác định vai trò đối tác chiến lược: Khoa cần xác định công ty lữ hành không chỉ là nhà cung cấp dịch vụ, mà là một đối tác giáo dục. Cần có các buổi làm việc chung từ sớm để đối tác thấu hiểu sâu sắc mục tiêu học thuật của từng hoạt động trong chuyến đi.

- Cùng nhau thiết kế lịch trình: Sự phối hợp này sẽ giải quyết trực tiếp vấn đề về phân bổ thời gian (B4). Giảng viên cung cấp yêu cầu về chiều sâu học thuật, công ty lữ hành tư vấn về tính khả thi hậu cần để tạo ra một lịch trình cân bằng, hợp lý.

- Phân định rõ vai trò và trách nhiệm: Cần có sự thống nhất rõ ràng về vai trò của giảng viên (định hướng học thuật, gợi mở) và hướng dẫn viên (quản lý hậu cần, thông tin phổ thông) để tránh chồng chéo và tối ưu hóa trải nghiệm cho sinh viên.

### 5.3. Đối với Nhà trường

Ghi nhận và hỗ trợ nguồn lực: Nhà trường nên ghi nhận mô hình HTTN của Khoa Quốc tế học như một điển hình thành công, từ đó có những chính sách hỗ trợ về mặt tài chính và hành chính để Khoa duy trì và nâng cao chất lượng học phần một cách bền vững.

Khuyến khích nhân rộng mô hình: Từ thành công của nghiên cứu này, Nhà trường có thể khuyến khích các Khoa có ngành học tương tự (ngôn ngữ, văn hóa, khu vực học) nghiên cứu và xây dựng các học phần trải nghiệm thực tế phù hợp với đặc thù của mình, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo chung của toàn trường.

6. Kết luận

Nghiên cứu này đã tiến hành dựa trên cả dữ liệu định lượng và định tính, về hiệu quả của học phần Thực tế tại Khoa Quốc tế học. Kết quả khẳng định một cách mạnh mẽ rằng đây là một mô hình HTTN thành công, mang lại giá trị cao và đáp ứng tốt kỳ vọng của sinh viên trên cả ba phương diện: Kiến thức, Kỹ năng và Thái độ. Phát hiện quan trọng nhất là mối tương quan thuận, cực mạnh ( $r = ,921$ ) giữa chất lượng tổ chức và kết quả học tập, cho thấy sự đầu tư chuyên nghiệp là chìa khóa thành công. Thêm vào đó, nghiên cứu cũng cho thấy mô hình này có tác động tích cực và đồng đều đến các nhóm sinh viên khác nhau, không phụ thuộc vào giới tính, năng lực học tập ban đầu, ngành học hay khóa học, khẳng định giá trị và tính hòa nhập của phương pháp đào tạo này.

Dựa trên kết quả này, bài viết đưa ra các kiến nghị thực tiễn nhằm tối ưu hóa học phần, đồng thời cung cấp minh chứng về giá trị của HTTN trong bối cảnh giáo dục đại học Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] D. A. Kolb, *Experiential Learning: Experience as the Source of Learning and Development*. Englewood Cliffs, NJ, USA: Prentice-Hall, 1984.

[2] U. C. Okolie, C. A. Nwajiuba, M. O. Binuomote, and C. U. Osuji, "The role of field trips in teacher education for teaching social studies in a developing country", *Modern Journal of Social Sciences and Humanities*, vol. 10, pp. 70-80, 2022.

[3] N. V. Hanh and N. H. Hop, "Teaching based on experiential learning theory in technical teacher training", *Journal of Science - Hanoi National University of Education*, vol. 58, no. 8, pp. 134-139, 2013.

[4] D. T. K. Oanh, "Teaching engineering psychology with experiential methods at the Ho Chi Minh City University of Technology and Education", *Journal of Science - Hanoi National University of Education*, vol. 67, no. 2, 2022, doi: 10.18173/2354-1075.2022-0034.

[5] J. M. Werner and R. L. DeSimone, *Human Resource Development*, 6th ed. Mason, OH, USA: South-Western Cengage Learning, 2012.

[6] B. S. Bloom, Ed., *Taxonomy of Educational Objectives: The Classification of Educational Goals. Handbook 1: Cognitive Domain*. New York, NY, USA: David McKay, 1956.

[7] J. Cohen, *Statistical Power Analysis for the Behavioral Sciences*, 2nd ed. Hillsdale, NJ, USA: Lawrence Erlbaum Associates, 1988.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Bảng kết quả Phân tích tương quan Pearson (giữa chất lượng tổ chức và hiệu quả học tập)

|              |                     | TC_TRUNGBINH | HQ_TRUNGBINH |
|--------------|---------------------|--------------|--------------|
| TC_TRUNGBINH | Pearson Correlation | 1            | .921**       |
|              | Sig. (2-tailed)     |              | <.001        |
|              | N                   | 160          | 160          |
| HQ_TRUNGBINH | Pearson Correlation | .921**       | 1            |
|              | Sig. (2-tailed)     | <.001        |              |
|              | N                   | 160          | 160          |

\*\* . Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).

Phụ lục 2. Bảng kết quả Kiểm định T-test theo giới tính

| Independent Samples Test                |      |      |       |        |                              |                 |                       |                                           |        |
|-----------------------------------------|------|------|-------|--------|------------------------------|-----------------|-----------------------|-------------------------------------------|--------|
| Levene's Test for Equality of Variances |      |      |       |        | t-test for Equality of Means |                 |                       |                                           |        |
|                                         | F    | Sig. | t     | df     | Sig. (2-tailed)              | Mean Difference | Std. Error Difference | 95% Confidence Interval of the Difference |        |
| HQ_TRUNGBINH                            |      |      |       |        |                              |                 |                       | Lower                                     | Upper  |
| Equal variances assumed                 | .377 | .540 | -.786 | 158    | .433                         | -.17794         | .22634                | -.62468                                   | .26910 |
| Equal variances not assumed             |      |      | -.685 | 23.988 | .512                         | -.17794         | .26761                | -.73028                                   | .37440 |

| Independent Samples Effect Sizes |                    |                           |                |                         |
|----------------------------------|--------------------|---------------------------|----------------|-------------------------|
|                                  |                    | Standardizer <sup>a</sup> | Point Estimate | 95% Confidence Interval |
| HQ_TRUNGBINH                     | Cohen's d          | .96676                    | -.184          | -.643 .276              |
|                                  | Hedges' correction | .97138                    | -.183          | -.640 .274              |
|                                  | Glass's delta      | 1.17147                   | -.152          | -.611 .311              |

a. The denominator used in estimating the effect sizes. Cohen's d uses the pooled standard deviation. Hedges' correction uses the pooled standard deviation, plus a correction factor. Glass's delta uses the sample standard deviation of the control group.

Phụ lục 3. Bảng kết quả Phân tích phương sai ANOVA theo GPA

| ANOVA          |                |     |             |      |      |
|----------------|----------------|-----|-------------|------|------|
| HQ_TRUNGBINH   | Sum of Squares | df  | Mean Square | F    | Sig. |
| Between Groups | .600           | 3   | .200        | .211 | .888 |
| Within Groups  | 147.648        | 156 | .946        |      |      |
| Total          | 148.248        | 159 |             |      |      |

Phụ lục 4. Bảng kết quả Kiểm định hậu nghiệm Tukey HSD theo ngành học

| ANOVA          |                |     |             |      |      |
|----------------|----------------|-----|-------------|------|------|
| HQ_TRUNGBINH   | Sum of Squares | df  | Mean Square | F    | Sig. |
| Between Groups | 1.298          | 3   | .433        | .487 | .691 |
| Within Groups  | 136.690        | 154 | .888        |      |      |
| Total          | 137.988        | 157 |             |      |      |

Phụ lục 5. Bảng kết quả Mức độ ảnh hưởng (Cohen's d) theo khóa tuyển sinh

| Group Statistics |      |     |        |                |
|------------------|------|-----|--------|----------------|
|                  | Khóa | N   | Mean   | Std. Deviation |
| HQ_TRUNGBINH     | 1    | 48  | 4.0542 | 1.07386        |
|                  | 2    | 110 | 4.2591 | .86939         |

| Independent Samples Test                |      |      |        |        |                              |                 |                       |                                           |        |
|-----------------------------------------|------|------|--------|--------|------------------------------|-----------------|-----------------------|-------------------------------------------|--------|
| Levene's Test for Equality of Variances |      |      |        |        | t-test for Equality of Means |                 |                       |                                           |        |
|                                         | F    | Sig. | t      | df     | Sig. (2-tailed)              | Mean Difference | Std. Error Difference | 95% Confidence Interval of the Difference |        |
| HQ_TRUNGBINH                            |      |      |        |        |                              |                 |                       | Lower                                     | Upper  |
| Equal variances assumed                 | .449 | .504 | -1.286 | 156    | .207                         | -.20482         | .16186                | -.52465                                   | .11480 |
| Equal variances not assumed             |      |      | -1.166 | 75.081 | .247                         | -.20482         | .17977                | -.55507                                   | .14522 |

| Independent Samples Effect Sizes |                    |                           |                |                         |
|----------------------------------|--------------------|---------------------------|----------------|-------------------------|
|                                  |                    | Standardizer <sup>a</sup> | Point Estimate | 95% Confidence Interval |
| HQ_TRUNGBINH                     | Cohen's d          | .93571                    | -.219          | -.559 .121              |
|                                  | Hedges' correction | .94023                    | -.218          | -.556 .121              |
|                                  | Glass's delta      | .86939                    | -.236          | -.576 .105              |

a. The denominator used in estimating the effect sizes. Cohen's d uses the pooled standard deviation. Hedges' correction uses the pooled standard deviation, plus a correction factor. Glass's delta uses the sample standard deviation of the control group.

| Independent Samples Effect Sizes |                    |                           |                |                         |
|----------------------------------|--------------------|---------------------------|----------------|-------------------------|
|                                  |                    | Standardizer <sup>a</sup> | Point Estimate | 95% Confidence Interval |
| HQ_TRUNGBINH                     | Cohen's d          | .93571                    | -.219          | -.559 .121              |
|                                  | Hedges' correction | .94023                    | -.218          | -.556 .121              |
|                                  | Glass's delta      | .86939                    | -.236          | -.576 .105              |

a. The denominator used in estimating the effect sizes. Cohen's d uses the pooled standard deviation. Hedges' correction uses the pooled standard deviation, plus a correction factor. Glass's delta uses the sample standard deviation of the control group.